TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-PT
Ngày 06-01-2020
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp và tài sản trên đất; Yêu cầu hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Từ,

Bà Thái Thị Hồng Vân.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Văn Phú - Thẩm tra Viên, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 /12/ 2019; 06/01/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 77/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ; Yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2019/QĐ-PT ngày 01/11/2019 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

1. Ông Hồ Sỹ H, sinh năm 1966 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.
2. Ông Nguyễn Huy Đ, sinh năm 1968 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.
3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.
4. Ông Đậu Đức Q, sinh năm 1950, chết ngày 27/6/2015.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đậu Đức Q gồm: Bà Hồ Thị N (vợ ông Q, bà N chết ngày 10/6/2016); Chị Đậu Thị B, sinh năm 1977; chị Đậu Thị H, sinh năm 1980; chị Đậu Thị H1, sinh năm 1983; anh Đậu Đức N, sinh năm 1986 và anh Đậu Đức H, sinh năm 1988;

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đậu Đức Q và bà Hồ Thị N: Anh Đậu Đức N, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Văn bản ủy quyền đề ngày 23/4/2019). (Có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Lê Đức A, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà Đặng Thị Hương L là Luật sư - Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư Nghệ An.

Địa chỉ: Khối L, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: Khối 3, thị trấn C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Xuân S, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện Q (văn bản ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Q đề ngày 19/4/2019). (Có đơn xin xử vắng mặt)

2. Bà Hồ Thị C, sinh năm 1963, (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị C: Ông Lê Đức A; Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Văn bản ủy quyền đề ngày 07/7/2014). Có mặt.

3. Ông Lê Đức T, sinh năm 1948 - chết ngày 01/02/2014.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đức Trọng gồm: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1946 (vợ ông T); anh Lê Đức H, sinh năm 1967; Lê Đức H1, sinh năm 1972; chị Lê Thị T, sinh năm 1975; anh Lê Văn T, sinh năm 1988.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đức T:

Anh Lê Đức H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (văn bản ủy quyền ngày 19/02/2014).(Có đơn xin xử vắng mặt)

4. Anh Lê Đức H, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

5. Ông Hồ Sỹ L, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 11, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

6. Ông Lê Văn C, sinh năm: 1957– chết ngày 05/4/2001.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn C gồm: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960(Vợ ông C); Chị Lê Thị N, sinh năm 1985; chị Lê Thị H, sinh năm 1989; chị Lê Thị H1, sinh năm 1991; chị Lê Thị N, sinh năm 1994; anh Lê Văn Đ, sinh năm 1997.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn C: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (văn bản ủy quyền ngày 16/10/2013). (Có mặt)

7. Ông Hồ Trọng B, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 11, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

8. Ông Hồ Trọng T, sinh năm 1949 – chết 28/05/2003.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Trọng T gồm: Bà Hồ Thị T1 (vợ ông T), sinh năm 1949; anh Hồ Trọng V, sinh năm 1973; anh Hồ Trọng L, sinh năm 1976; anh Hồ Trọng M, sinh năm 1978; anh Hồ Trọng B1, sinh năm 1980; chị Hồ Thị S, sinh năm 1982; chị Hồ Thị B, sinh năm 1985.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hồ Trọng Tịnh: Bà Hồ Thị Thân; Địa chỉ: Thôn 13, xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (văn bản ủy quyền ngày 01/7/2015). (Vắng mặt)

9. Bà Hồ Thị N1, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

10. Ông Lê Đức Đ, sinh năm 1971(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Đức A là bị đơn trong vụ án và bà Hồ Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai,biên bản hòa giải, văn bản nêu ý kiến và tại phiên tòa đồng nguyên đơn ông Hồ Sỹ H, ông Nguyễn Huy Đ, anh Đậu Đức N, bà Nguyễn Thị V thống nhất trình bày:*

Về nguồn gốc đất: Ngày 02/9/1993 UBND xã Q giao rừng thông và đất trống tại tiểu khu 344C đồi Đ thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An cho các hộ dân` bằng hai văn bản:

Văn bản 1: Giao 3,05 ha đất trống cho các ông Lê Đức T, Hồ Sỹ H và Lê Văn C. Sau này đo thực tế được 5,8 ha (ranh giới không thay đổi) và các ông đã chia nhau, ông T 0,8 ha, ông C (vợ là bà V) 2,4 ha, ông H 2,6 ha. Phần đất này ngày 21/02/2006, UBND huyện đã được cấp giấy CNQSDĐ cho 3 gia đình nêu trên quản lý sử dụng đến nay không có tranh chấp.

Văn bản 2: Khi giao đất không rõ diện tích bao nhiêu, sau này đo thực tế được 23,1 ha (gồm 7,5 ha thông nhựa và 15,6 ha đất trống) tại tiểu khu 344C đồi động cao thôn 13, xã Q (đất giao ở văn bản 2 giáp ranh với đất giao ở văn bản 1) cho 9 hộ dân , xác lập 7 phần bằng nhau do ông Lê Đức T làm tổ trưởng gồm: Lê Đức T, Lê Văn C, Đậu Đức Q, Hồ Sỹ H, Nguyễn Huy Đ mỗi người một phần; ông Hồ Sỹ L và ông Lê Đức H một phần, ông Hồ Trọng B và ông Hồ Trọng T một phần. Sau 3 tháng giao đất các ông L, H, B, T từ bỏ không tham gia. Từ đó đến nay các ông không liên quan gì đến đất rừng nữa. Năm 1995 ông Hồ Sỹ P và ông Lê Đức A xin tham gia vào tổ trồng cây, hưởng cây trồng trên phần đất của các ông B,

T, H, L đã rút khỏi tổ, còn đất thì chưa ai tặng cho, chuyển nhượng cho ông A và ông P.

- Ngày 07/7/1995, UBND huyện Q có Quyết định số 280 giao cho ông Lê Đức T 29,3 ha đất rừng gồm: 7,5 ha đất rừng thông, 21,8 ha đất trống tại tiểu khu 344C đồi động cao thôn 13, xã Q.

- Năm 1998 được trợ cấp dự án trồng rừng 4304, quyền lợi đã được chia đều cho 7 phần bằng nhau gồm Lê Đức T, Lê Văn C, Hồ Sỹ H, Đậu Đức Q, Nguyễn Huy Đ, Hồ Sỹ P, Lê Đức A.

- Ngày 15/01/2001 ông Lê Đức T bán phần đất rừng của ông tại văn bản 2 cho ông Lê Đức A.

- Ngày 12/9/2001 tổ họp tại nhà ông A, bầu ông A làm tổ trưởng, đại diện cho tổ đứng tên trong giấy CNQSD đất.

- Năm 2002 tổ tiến hành trồng cây sau khu vực Lèn Đá.

- Năm 2006 tổ họp bán cây trồng năm 1995, quyền lợi đã được chia đều cho 7 phần.

- Ngày 21/02/2006, UBND huyện Q ra Quyết định số 162 cấp 2 giấy CNQSD đất cho ông A và bà C (vợ ông A) số AD829728 diện tích 15,1 ha và số AD829729 diện tích 8,0 ha.

- Năm 2009, khi UBND xã giải quyết tranh chấp đất với ông Lê Q thôn 12, ông A ký văn bản vai trò tổ trưởng đại diện cho tổ thể hiện đất chung.

- Ngày 12/11/2009 Công ty TNHH Hồ Hoàn Cầu bồi thường cho tổ do đường điện đi qua đất của tổ, tiền bồi thường chia đều cho 7 phần, khi đó ông A là tổ trưởng, ông P tổ phó đại diện nhận tiền và chia cho cả tổ.

- Năm 2011 ông Hồ Sỹ P bán phần của ông cho ông Lê Đức Đ; ông A ký xác định ông Đ có 1 phần đất và tài sản trên đất có trong bìa đỏ ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C.

- Ngày 30/11/2011, ông A lấn đất của ông H, bà V (đất văn bản 1) tại đỉnh phân thủy, khi giải quyết ông A ký văn bản vai trò tổ trưởng.

- Tháng 3/2013 ông Lê Đức A tự động khai thác bán cây bạch đàn, tràm trồng năm 2002, cây tái sinh năm 2006, số lượng hơn 7000 cây, trị giá hơn 370 triệu đồng. ông A cũng tự động khai thác bán 3386 cây thông nhà nước giao tổ quản lý chăm sóc, khai thác 735 cây thông tự mọc do tổ quản lý thu lợi hơn 300 triệu đồng.

- Ngày 30/8/2013, tổ làm đơn đến UBND xã Q đề nghị giải quyết. Ngày 10/9/2013 tại hòa giải lần thứ 1, ông A cho rằng đất và tài sản trên đất là của ông A. Ngày 9/10/2013 tại hòa giải lần thứ 2, ông A thừa nhận tài sản trên đất là của chung còn đất là của ông A.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy quyết định số 280 /QĐ-UB ngày 07/7/1995 của UBND huyện Quỳnh Lưu giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho ông Lê Đức T diện tích 29,3 ha.

Yêu cầu hủy một phần quyết định hành chính số 162/QĐ.UB ngày 21/2/2006 của UBND huyện Q và hủy giấy CNQSD đất số AD 829729 số thửa 171430110 tờ bản đồ số 1 diện tích 8,0 ha và giấy CNQSD đất số AD 829728 số thửa 171430124

tờ bản đồ số 1 diện tích 15,1 ha tại đồi Đ Thôn 13, xã Q mang tên Lê Đức A và Hồ Thị C vì không đúng đối tượng sử dụng đất.

Buộc ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C phải trả lại diện tích đất rừng, đo đạc thực tế hiện nay là 21,7 ha, đã cấp giấy CNQSD đất nêu trên cho cả tổ sử dụng.

Buộc ông Lê Đức A hoàn trả tiền khai thác cây bán cho tổ gồm: Ông A 02 suất; ông H, ông Đ, ông Q (anh N đại diện), ông C (bà V đại diện), ông Đ mỗi người 01 suất. Tiền cây bạch đàn, tràm, cây thông nhỏ đã bán, giá trị theo biên bản hội đồng định giá ngày 08/01/2019 là 467.502.000đ và tiền bồi thường đất của công ty HHC còn lại 5.000.000đ chưa chia, tổng là 472.502.000đ; Tiền bán cây thông lớn 262.430.000đ. Tổng cộng tiền bán cây bạch đàn, cây tràm, cây thông các loại và tiền đền bù là 734.932.000đ chia đều cho 07 phần, mỗi phần được hưởng 104.990.000đ và tính trừ số tiền ông A đã đưa trước cho các suất đã nhận.

Đối với tiền nộp phạt 50.000.000đ do khai thác thông trái phép do ông A tự làm ông phải tự chịu. Đề nghị Tòa khởi tố ông A tội khai thác trái phép cây rừng, xâm phạm sở hữu.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đức A và người bảo vệ quyền lợi ích của bị đơn trình bày:

Năm 1995 ông A xin vào tổ rừng của ông Lê Đức T được tổ công nhận và cùng với tổ trồng cây. Năm 1998 trồng cây tràm, cây bạch đàn, cùng hoạt động với tổ dưới sự chỉ đạo của tổ trưởng ông Lê Đức T. Ngày 15/01/2001 tại nhà ông T, ông và ông T bàn bạc, ông T đã ký giấy chuyển nhượng bán phần đất rừng của ông T cho ông với giá 2.300.000 đồng, ông đã giao đủ tiền cho ông T. Khi mua ông thấy hồ sơ ông T làm đơn xin nhận đất ngày 01/4/1995. Ngày 7/7/1995 UBND huyện Q ra Quyết định 280 cấp cho ông T 29,3 ha (*trong đó có 7,5 ha rừng thông và 21,8 ha đất trống)*. Rừng thông có khế ước giao số 421 KU/UB giao cho ông T. Ngày 10/7/1995 UBND huyện Q phân công Hạt kiểm lâm, phòng TNMT và UBND xã Q giao đất cho ông Lê Đức T. Ông T đã giao lại toàn bộ giấy tờ cho ông gồm: Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 1263; Khế ước giao đất rừng số 421; bản đồ thiết kế rừng dự án 4304. Diện tích đất chuyển nhượng là 7,5 ha rừng thông và 16 ha đất trống (trong đó 2ha cây tràm, bạch đàn trồng năm 1998).

Qua một thời gian, được sự hướng dẫn của chính quyền, những hộ gia đình có giấy chuyển nhượng đất lâm nghiệp bằng giấy viết tay và hộ có đất lâm nghiệp, kê khai để làm giấy chứng nhận đất mới, ông đưa toàn bộ giấy tờ hồ sơ nộp cho xã. Ngày 30/11/2004, vợ chồng ông làm đơn xin nhận đất diện tích 230.372 m^2.

Ngày 04/12/2004 đoàn kiểm tra thẩm định đo đạc và giao đất tại thực địa cho ông 230.372 m^2. Ranh giới giữa các hộ liền kề ký xác nhận diện tích đất đó là của ông, trong đó có ông Hồ Sỹ H và bà Nguyễn Thị V là nguyên đơn.

Ngày 21/2/2006 UBND huyện Q đã cấp giấy CNQSD đất cho ông là Lê Đức A và Hồ Thị C với tổng diện tích 230.372 m^2 trong đó có 7,5 ha rừng thông.

Như vậy từ năm 1995 đến 2000 là đất của ông T, từ năm 2001 đến nay ông T không còn trách nhiệm quyền lợi gì trên phần đất này nữa, đây là đất của vợ chồng ông đã được nhà nước xác nhận, thể hiện qua 02 giấy CNQSD đất số AD 829728

với tổng diện tích 150.443 m^2 và số AD 829729 diện tích 79.929 m^2 sử dụng riêng không có chung. Nay các nguyên đơn yêu cầu đòi lại đất trên thì ông không đồng ý.

Về cây thông, theo khế ước giao đất có rừng số 421/ KU-UB ngày 7/7/1995 khi giao đã có cây trên đất, giao đất trên cho ông T, nay là của ông thì được quyền quản lý và bảo vệ, không giao quyền sở hữu, được hưởng phần tăng lên về giá trị sử dụng, vì tài sản đó là tài sản của nhà nước các nguyên đơn đòi chia thì ông không nhất trí.

Về cây tràm và bạch đàn trồng chung năm 1998 đã thu hoạch năm 2006, bạch đàn trồng năm 2002, ngày 15/3/2013 ông và ông Nguyễn Huy Đ đã bán (bán trên diện tích ước tính trên phần đất trồng cây 2002 và cây tái sinh 2006) được 87.000.000đ cho ông H (Q1); 1,3 ha cây còn nhỏ chưa bán. Số tiền 87.000.000đ ông và ông Đ đã bán đã chia cho ông Đ 11.000.000đ, bà V 8.500.00đ, bà Hồ Thị N1 (lấy phần của ông H) 8.000.000đ, ông Lê Đức Đ 12.400.000đ. Còn lại 47.100.000đ ông đang quản lý.

Nay các nguyên đơn yêu cầu trả số tiền theo định giá thì ông không đồng ý mà chỉ đồng ý trả số tiền thực tế bán cây theo giá trị 87.000.000đ.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Đức T khi còn sống có trình bày tại hồ sơ (BL số 13,14,59,111):

Năm 1993 ông được UBND xã Q giao rừng và đất trống tại khu vực động cao thôn 13 xã Q cùng với các ông: Hồ Sỹ H, Lê Văn C, Nguyễn Huy Đ, Đậu Đức Q, Lê Đức H, Hồ Trọng B, Hồ Sỹ L. Sau 3 tháng thì các ông B, L, H xin rút ra khỏi tổ. Năm 1995 ông Hồ Sỹ P và ông Lê Đức A xin vào tổ rừng, ông làm tổ trưởng và đứng tên trong lâm bạ, được UBND huyện Q lâm bạ xanh theo nghị định 02/CP. Năm 1998 được Nhà nước cấp tiền dự án 4304, tiền đã được chia đều cho 7 phần (T, C, H, Đ, Q, P và A). Năm 2000 ông đã chuyển nhượng phần của ông cho ông Lê Đức A với giá 2 triệu đồng, đã trừ vào tiền nợ của ông với ông A. Các giấy tờ liên quan đến đất rừng ông đã giao hết cho ông Lê Đức A. Từ đó đến tháng 8 năm 2013 ông không có trách nhiệm liên quan gì nữa đến đất, rừng giao ở văn bản 2.

Ngày 09/9/2013 ông ốm nằm nghỉ trên giường, ông A đưa lên nhà ông một tờ giấy và bảo trước đây mua của ông một suất rừng, do mất giấy tờ nên nhờ ông xác nhận, ông không đọc nội dung nhưng vẫn ký. Ngày 9/10/2013 UBND xã Q mời ông tham gia buổi hòa giải tranh chấp đất đai, khi UBND xã đọc giấy chuyển nhượng của ông, nội dung ông bán cho ông A 23 ha với giá 2,3 triệu đồng, thì ông mới biết bị ông A lừa. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Năm 1993 UBND xã Q giao đất cho 8 hộ gia đình sau đó 3 hộ gia đình là L, H, B rút ra khỏi tổ còn lại 5 hộ. Năm 1995 ông A và ông P xin vào tổ là để trồng cây còn đất là của 5 hộ. Tính đến thời điểm này 5 hộ chưa làm hợp đồng tặng cho hay chuyển nhượng cho ai nên đất là của 5 hộ gồm: T, H, C, Đ, Q. Năm 2000 ông đã chuyển phần đất rừng của ông cho ông A đề nghị Tòa án kiểm tra thủ tục chuyển nhượng, nếu không hợp pháp thì thì ông xin lấy lại phần của ông. Việc ông A tự viết mà ông ký bán 23 ha cho ông A với giá 2,3 triệu đồng là viết ngày 9/9/2013 không phải viết ngày 15/01/2001, đề nghị tòa giám định nếu vi phạm hình sự thì đề nghị xử lý.

- *Ông Lê Đức H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Đức T và là người được ủy quyền trình bày:* Ông giữ nguyên trình bày của bố ông khi còn sống với Tòa án và hòa giải tại UBND xã. Giấy chuyển nhượng suất rừng là không đúng vì giấy đó viết năm 2013, đề nghị Tòa xem xét nếu đúng phần đất trên đã chuyển nhượng cho ông A thì ông A được quyền sử dụng, nếu không đúng thì trả lại phần đất đó cho ông T.

- *Ông Lê Đức Đ trình bày:* Năm 2011, ông có nhận chuyển nhượng một suất rừng cả đất và cây trên đất của ông Hồ Sỹ P với giá chuyển nhượng là 100.000.000đ. Năm 2013 khai thác cây bạch đàn, tràm ông đã được ông A chia tiền theo phần là 12.400.000đ. Nay các bên tranh chấp đất và tài sản trên đất, nếu chia thì cho ông được hưởng một suất.

- *Các ông Lê Đức H, Hồ Sỹ L, Hồ Trọng B, bà Hồ Thị T1 (vợ ông Hồ Trọng T) đều có bản tự khai và thống nhất trình bày tại phiên tòa:* Năm 1993, tổ rừng thôn 13, xã Q do ông Lê Đức T làm tổ trưởng được Nhà nước giao đất và rừng để chăm sóc bảo vệ gồm có 7,5 ha rừng thông và 15,6 ha đất trống đồi trọc tại Động Cao Thôn 13, xã Q, huyện Q cho 9 hộ gia đình thành 7 suất như sau: Lê Đức T 1 suất, ông Lê Văn C 1 suất, ông Hồ Sỹ H 1 suất, ông Đậu Đức Q 1 suất, ông Nguyễn Huy Đ 1 suất, ông Hồ Trọng B và Hồ Trọng T chung 1 suất, ông là Lê Đức H và Hồ Sỹ L chung 1 suất. Tháng 8 năm 1995, do điều kiện gia đình gặp nhiều khó khăn nên các ông xin ra tổ để đi làm ăn xa. Tháng 9 năm 1995 ông Lê Đức Trọng tổ trưởng đã cho ông Lê Đức A và Hồ Sỹ P vào thay thế các ông để chăm sóc và bảo vệ lúc các ông đi vắng. Các ông không cho, không bán. Năm 2001 ông T chuyển nhượng phần của ông T cho ông Lê Đức A với giá là 2.300.000đồng và tổ rừng bầu ông A làm tổ trưởng. Sau một thời gian ông A tự chuyển đất và rừng của tổ mang tên ông Lê Đức A và Hồ Thị C. Năm 2013 ông A tự chặt phá và bán cây của tổ rừng, tổ rừng làm đơn đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết. Nay các ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc tổ rừng trả lại cho mỗi người 1/2 suất đất như ban đầu được giao và tiền công chăm sóc bảo vệ 7,5 ha rừng thông trong 2 năm với số tiền mỗi người là 3.000.000 đồng .

- *Bà Hồ Thị N1 có bản tự khai trình bày:* Năm 2000 ông Hồ Sỹ H chuyển nhượng cho bà ½ suất đất rừng của ông chung với tổ rừng ông T. Giá chuyển nhượng 1.500.000đ. Nay tổ rừng có tranh chấp, quyền lợi của bà do ông H đảm bảo nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại công văn số 674/UBND.TNMT ngày 04/4/2019 UBND huyện Q có ý kiến*:"Căn cứ khế ước giao đất số 421 KU/UB ngày 07/71995 cho ông Lê Đức T; Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 1263 cho ông Lê Đức T của UBND huyện Q; Biên bản giao đất cho ông T ngày 30/7/1995; Giấy chuyển nhượng giữa ông T và ông Lê Đức A ngày 15/01/2001; Hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất cho ông Lê Đức A năm 2004. UBND huyện đã thực hiện cấp GCNQSD đất cho ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C theo qui định. Trong quá trình lập hồ sơ cấp GCNQSD đất có thực hiện việc niêm yết công khai nhưng không ai có ý kiến gì.Tại biên bản xác định mốc giới, ranh giới sử dụng đất giữa ông A và các hộ có đất lâm nghiệp liền kề đều được các

bên xác nhận. Như vậy việc cấp giấy CNQSD đất cho ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C là đảm bảo theo qui định của pháp luật. UBND huyện thống nhất thực hiện theo kết luận của Tòa án nhân dân huyện".

Bản án số 12/2015/DS-ST ngày 30/7/2015 Tòa án nhân dân huyện Q đã quyết định:

- Hủy hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 1263, quyết định số 280/QĐ.UB ngày 07/7/1995 của UBND huyện Q mang tên Lê Đức T.

- Hủy một phần quyết định hành chính số 162/QĐ-UBND ngày 21/2/2006 của UBND huyện Q về phần cấp giấy CNQSD đất số AD 829728 và giấy giấy CNQSD đất số AD 829729 tại địa chỉ thửa đất: Động cao, xã Q, huyện Q đều mang tên Lê Đức A và Hồ Thị C.

- Hủy giấy CNQSD đất số AD 829728 tại thửa đất số: 17143.01.24 thuộc tờ bản đồ số 1, diện tích 150.443 m2, và hủy giấy CNQSD đất số AD 829729 tại thửa đất số: 17143.01.10 thuộc tờ bản đồ số 1 diện tích 79.929 m2. Địa chỉ thửa đất: Động cao, xã Q, huyện Q đều mang tên Lê Đức A và Hồ Thị C.

- Buộc ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C phải trả lại diện tích 20,6 ha đất rừng (Trên diện tích đất rừng có 1,3 ha cây Bạch Đàn chưa khai thác và 6,5 ha cây thông nhựa) cho tổ sử dụng gồm: Ông Hồ Sỹ H, ông Đậu Đức Q, ông Nguyễn Huy Đ, bà Nguyễn Thị V, anh Lê Đức Đ và ông Lê Đức A.

- Buộc ông Lê Đức A phải thực hiện nghĩa vụ trả cho các thành viên trong tổ số tiền cây Bạch Đàn do ông A tự khai thác đã bán theo kỹ phần cụ thể như sau:

+ trả cho ông Đậu Đức Q 1 phần = 59.336.000 đồng;

+ trả cho ông Hồ Sỹ H 1 phần = 59.336.000 đồng được từ đi 8.000.000 đồng ông Hòa đã nhận trước, còn thiếu là 51.336.000 đồng;

+ trả cho ông Nguyễn Huy Đ 1 phần = 59.336.000 đồng được trừ đi số tiền ông Đ đã nhận trước 11.000.000đ còn thiếu là 48.336.000 đồng;

+ trả cho bà Nguyễn Thị V 1 phần = 59.336.000 đồng trừ đi số tiền bà đã nhận nhận trước 8.500.000 đồng số tiền còn lại là 50.876.000 đồng;

+ trả cho ông Lê Đức Đ 1 phần = 59.336.000 đồng được trừ đi số tiền ông Đ đã nhận trước 12.400.000 đồng số tiền còn lại là 46.936.000 đồng.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về phần yêu cầu buộc ông Lê Đức A trả lại tiền cây thông đã bán.

- Bác yêu cầu của ông Hồ Sỹ H yêu cầu Hội đồng xét xử để lại số tiền 46.000.000 đồng để ông H khởi kiện ông Lê Đức A bằng một vụ kiện khác.

- Bác yêu cầu đề nghị được chia đất rừng và hưởng công chăm sóc bảo vệ rừng Thông của các ông Lê Đức H, Hồ Sỹ L, Hồ Trọng B và Hồ Thị T1.

Sau xét xử sơ thẩm có kháng cáo của các nguyên đơn và bị đơn. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N kháng nghị. Bản án số 21/2016/ DS-PT ngày 28/4/2016 TAND tỉnh N, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Với nội dung trên, Bản án số 05/2019/DSST ngày 03/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh N đã quyết định.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 135, Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai; Điều 169, 214, 215, 222, 223, 224, 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Hủy Quyết định giao đất Lâm nghiệp số 280/QĐ-UB ngày 07/7/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh N mang tên ông Lê Đức T.

- Hủy một phần Quyết định hành chính số 162/QĐ-UBND ngày 21/02/2006 của UBND huyện Q về phần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829728 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829729 tại địa chỉ thửa đất: Động cao, xã Q, huyện Q ,tỉnh N mang tên Lê Đức A và Hồ Thị C.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829728, tại thửa đất số 17143.01.24 thuộc tờ bản đồ số 1, diện tích 150.443 m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829729 tại thửa đất số: 17143.01.10 thuộc tờ bản đồ số 1 diện tích 79.929 m^2. Địa chỉ thửa đất: Động cao, xã Q, huyện Q, tỉnh N mang tên Lê Đức A và Hồ Thị C.

2. Buộc ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C phải trả lại diện tích 21,7 ha đất rừng (trên đất có 6,5 ha cây thông nhựa, có cây tràm, bạch đàn) cho tổ sử dụng gồm: Ông Hồ Sỹ H; Anh Đậu Đức N, chị Đậu Thị B, chị Đậu Thị H, chị Đậu Thị H1, anh Đậu Đức H (thừa kế suất ông Đậu Đức Q, bà N); ông Nguyễn Huy Đ; bà Nguyễn Thị V, chị Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Thị N1, anh Lê Văn Đ (thừa kế suất ông Lê Văn C); ông Lê Đức Đ; ông Lê Đức A, tại địa chỉ thửa đất: Động Cao, thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh N có ranh giới tứ cận như sau: Phía Bắc giáp rừng của ông Nguyễn Đình Đ; Phía Đông giáp rừng ông Lê Văn Q, giáp với tổ rừng thôn 14 và giáp với tổ rừng ông Nguyễn Công P; Phía Nam giáp rừng Nguyễn Thị V và giáp rừng Hồ Sỹ H; Phía Tây giáp đường đi xã Q T, giáp rừng của ông Lê Khắc L, giáp rừng của ông Hồ Sỹ T và giáp với rừng của ông Lê Văn Q.

3. Buộc ông Lê Đức A phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền còn thiếu cho các thành viên trong tổ số tiền bán cây bạch đàn, cây tràm, cây thông theo kỷ phần cụ thể như sau:

+ Ông Hồ Sỹ H 104.283.000đ trừ đã nhận trước 8.000.000đ, còn 96.283.000đồng;

+ Ông Nguyễn Huy Đ 104.283.000đ, trừ đã nhận trước 11.000.000đ, còn 93.283.000đồng;

+ Bà Nguyễn Thị V, chị Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Thị N1, anh Lê Văn Đ (thừa kế suất ông Lê Văn C) 104.283.000đ trừ đã nhận trước 8.500.000đ, còn 95.783.000đồng (cụ thể mỗi người được nhận 19.156.600 đồng);

+ Anh Đậu Đức N, chị Đậu Thị B, Đậu Thị H, Đậu Thị H1, Đậu Đức H (thừa kế suất ông Đậu Đức Q và phần của bà N) 104.283.000đồng (cụ thể mỗi người được nhận 20.856.600 đồng);

+ Ông Lê Đức Đ 104.283.000đ trừ đã nhận trước 12.400.000đ,còn 91.883.000đồng.

- Bác yêu cầu của các nguyên đơn về yêu cầu buộc ông Lê Đức A trả lại 5.000.000 đồng tiền Công ty Hồ H đã bồi thường đất chưa chia.

- Bác yêu cầu của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử khởi tố ông Lê Đức A hành vi khai thác lâm sản trái phép, xâm phạm sở hữu.

- Bác yêu cầu đề nghị được chia quyền sử dụng đất rừng và hưởng công chăm sóc bảo vệ rừng thông của các ông Lê Đức H, Hồ Sỹ L, Hồ Trọng B, bà Hồ Thị T1.

4. Về án phí:

4.1. Buộc ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp đất đai.

4.2. Buộc ông Lê Đức A phải chịu 29.719.000 (hai mươi chín triệu bảy trăm mười chín nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp tài sản trên đất là cây bạch đàn, tràm, thông.

4.3. Hoàn trả lại cho ông Hồ Sỹ H 1.310.000 đồng, theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0000932 ngày 29/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q; Ông Nguyễn Huy Đ 1.247.000đ biên lai tạm ứng án phí số 0000931 ngày 29/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q; Anh Đậu Đức N (người đại diện thừa kế của ông Đậu Đức Q) 1.348.000đ biên lai tạm ứng án phí số 0000934 ngày 29/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q; Bà Nguyễn Thị V 1.247.000đ biên lai tạm ứng án phí số 0000930 ngày 29/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

4.4. Buộc các ông Lê Đức H, Hồ Sỹ L phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận cụ thể: Ông Lê Đức H 400.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001009 ngày 06/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q. Hoàn trả cho ông Lê Đức H 1.366.000 đồng trong số tiền đã nộp.

4.5. Ông Hồ Sỹ L phải chịu 400.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0001010 ngày 06/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q. Hoàn trả cho ông Hồ Sỹ L 1.366.000 đồng trong số tiền đã nộp.

4.6. Hoàn trả cho ông Hồ Trọng B 1.766.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0001008 ngày 06/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

4.7. Hoàn trả cho bà Hồ Thị T1 1.766.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001011 ngày 06/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí về định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, đồng nguyên đơn đã nộp và đồng ý chịu toàn bộ, đã thanh toán xong nên không phải nộp gì thêm.

Bản án còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

- Ngày 10 tháng 7 năm 2019 Ông Lê Đức A là bị đơn trong vụ án và bà Hồ Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án về phía nguyên đơn và cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung vụ án làm thiệt hại trầm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bị đơn.

Ngày 16/7/2019 ông Lê Đức A kháng cáo bổ sung với nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử không có căn cứ, sai phạm pháp luật, sai sự thật. Đề nghị xem lại hồ sơ, đơn khởi kiện ngày 15/10/2013 đã vi phạm các điều 204 luật đất đai; điều 165, điểm b khoản 1 điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị xem xét lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông Lê Đức A là bị đơn trong vụ án và bà Hồ Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Đặng Thị Hương L trình bày: Về tố tụng: Cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ án không có cơ sở pháp lý theo quy định tại Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự như không xuất trình được tài liệu chứng cứ văn bản giao đất cho tổ trồng rừng (Văn bản 2) nhưng vẫn thụ thụ lý giải quyết là không có căn cứ pháp luật.

Về nội dung: Các đồng nguyên đơn khởi kiện theo lời trình bày của nguyên đơn, người làm chứng, nhưng người làm chứng là ông Nguyễn Đình H có 2 lời khai trái ngược nhau, Tòa án căn cứ lời khai có lợi cho nguyên đơn để làm căn cứ là không khách quan và không đúng quy định của pháp luật. Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Q đã cấp cho hộ gia đình Lê Đức A và bà Hồ Thị C thấy rằng UBND huyện Q cấp đất cho ông A và bà C đúng quy định của pháp luật, có giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông T sang ông A, quá trình chuyển nhượng giữa ông T và ông A hộ gia đình ông Trọng không ai có ý kiến gì, các nguyên đơn không xuất trình được tài liệu nào thể hiện cử ông T làm tổ trưởng. Khi Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hồ sơ cấp đất cho hộ ông A, bà C niêm yết công khai không có ý kiến gì, Ông H là con ông T làm xóm trưởng trực tiếp giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A và bà C. Hồ sơ giao đất cho ông A, bà C theo Điều 100 Luật đất đai là có căn cứ đúng quy định và việc ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông A và ông A có quyền nhận chuyển nhượng về hạn mức giao đất rừng đúng quy định tại Nghị định 163 của Chính phủ không quá 30 héc ta. Vợ chồng ông A và bà C có quyền nhận chuyển nhượng và cấp sơ thẩm hủy các quyết định trên là không có cơ sở.

Đối với số tiền bán cây đã chia hết cho các thành viên trong tổ bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả lại tiền cho các thành viên trong tổ là không có căn cứ.

Trình bày của nguyên đơn đối với kháng cáo của bị đơn: Ông Hồ Sỹ H trình bày: Năm 1993 ông T chỉ nhận 2 phần, tại văn bản 1 một phần và văn bản này đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thành viên trong tổ gồm với diện tích 3,05 ha sau này đo thực tế 5,8ha (ranh giới không thay đổi). Quyết định 280 cấp cho ông T là trái pháp luật vì theo ông T thì ông T chỉ có 2,6 héc ta, nhưng quyết định 280 cấp cho ông T 29,1 héc ta. Còn 23,1 héc ta ông T không chứng minh được là đất của ông T nên ông T không có quyền bán đất cho ông A. Dó đó Tòa án huyện Q hủy 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A, bà C là đúng quy định vì ông A không chứng minh được ông T có 23,1 héc ta. Năm 2001 cả tổ giao cho ông A đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông A nhận quyền lợi 2 phần Tòa án căn cứ lời khai của đương sự và người làm chứng để hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng căn cứ.

Về tài sản chung: Không ai có quyền định đoạt ông A tự làm tự chịu trách nhiệm, chữ ký của ông Đ không đủ căn cứ để buộc ông Đ phải chịu trách nhiệm, ông Đ không trực tiếp nhận tiền. Dó đó đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của các Thẩm phán và Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp dự phí kháng cáo đầy đủ nên Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Cấp sơ thẩm vi phạm về thẩm quyền xét xử theo Điều 34 BLTTDS

* Về nội dung kháng cáo:

Cấp sơ thẩm chưa điều tra xác minh đầy đủ đã buộc bị đơn trả lại đất cho các đồng nguyên đơn chưa đủ căn cứ.

Về tài sản: Cấp sơ thẩm xác định cây thông các loại đã bán có giá 314.632.000đ và buộc ông A thanh toán số tiền bán cây cho các thành viên tổ rừng nhưng không trừ đi số tiền bị đơn đã nộp phạt là xâm phạm đến quyền và lợi ích của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm các đồng nguyên đơn đều thừa nhận đã được chia tiền bán cây, không xuất trình được chứng cứ chứng minh tại thời điểm nhận tiền đã khiếu nại việc bán cây. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án bị đơn có trình bày việc gia đình ông đang trồng cây trên đất nhưng bản án sơ thẩm không giải quyết là gây khó khăn cho công tác thi hành án.

Từ đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo trong hạn luật định có nộp dự phí kháng cáo đầy đủ nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh N cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thẩm quyền xét xét xử theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự thấy rằng: Căn cứ điểm 2 mục II giải đáp số 64/TANDTC - PC ngày 03/4/2019 thì thẩm quyền thuộc về Tòa án nhân dân cấp huyện.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Đức A là bị đơn và bà Hồ Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của đồng nguyên đơn buộc ông A và bà C trả lại diện tích đất tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và Tòa án sơ thẩm không thu thập được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật nhưng bản án sơ thẩm nhận định thửa đất tranh là của tổ trồng rừng được giao theo Văn bản 2. Thực tế các đồng nguyên đơn không cung cấp được Văn bản 2, tại phiên tòa các nguyên đơn khai nhận chưa ai được đọc văn bản 2 chỉ nghe nói có văn bản 2, quá trình xét xử phúc thẩm Tòa án đã tạm ngưng phiên tòa xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q nhưng cán bộ địa chính xã xác nhận không có Văn bản 2 giao đất được lưu hồ sơ địa chính, kể cả bản photocopy. Tại phiên tòa nguyên đơn khẳng định căn cứ khởi kiện để cho rằng đây là đất của Tổ trồng rừng căn cứ vào Tờ trình của ông Lê Đức T viết vào năm 2013 và Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Q. Tờ trình ông T viết năm 2013, ông T thừa nhận bán cho ông A phần của ông T chứ không phải bán toàn bộ diện tích của tổ rừng, căn cứ quy định của pháp luật, lời thừa nhận của các đương sự phải phù hợp với các tài liệu có tại hồ sơ vụ án do Ủy ban nhân dân huyện Q cung cấp thấy rằng các tài liệu có tại hồ sơ thể hiện ngày 01/4/1995 ông T làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp để sử dụng lâu dài với diện tích 29,3 ha. Tại Quyết định 280/QĐ - UB ngày 07/7/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Q về giao quyền quản lý đất lâm nghiệp đối với ông Lê Đức T sử dụng diên tích 29,3 ha trong đó có 7,5 ha đất rừng thông và 21,8 ha đất trống để trồng rừng. Sơ đồ vị trí khu đất lâm nghiệp theo Quyết định 280 ngày 07/7/1995 của UBND huyện Q thuộc lô 33a và 33b, khoanh 1 tiểu khu 344c theo bản đồ lâm nghiệp; Biểu kê khai hiện trạng đất lâm nghiệp giao cho ông T theo Quyết định 280; Biên bản giao đất lâm nghiệp tại thực địa số 1263 ngày 10/7/1995, giao cho ông Lê Đức T sử dụng các lô 33a và 33b, tiểu khu 344c với diện tích 29,3ha kể từ ngày 30/7/1995; Khế ước giao đất rừng số 421 ngày 30/7/1995 cho ông Lê Đức T;

Căn cứ giao đất cho ông Lê Đức A: Giấy chuyển nhượng đất rừng giữa ông T và ông A ngày 15/01/2001 với diện tích 7,5 ha đất có rừng và 16 ha đất trống; Đơn

xin giao đất lâm nghiệp ngày 30/11/2004 được UBND xã Q xác nhận; Biên bản giao đất lâm nghiệp được Ủy ban nhân dân xã Q xác nhận; Biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa; Bảng thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng thống kê cho ông Lê Đức A; Danh sách kê khai chủ sử dụng đất; Danh sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của Hội đồng xét duyệt và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo bản xét duyệt ngày 21/9/2005 kê khai cho ông A và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông A và bà C. Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Q cho rằng cấp đất cho hộ ông A, bà C theo đúng trình tự quy định của Luật đất đai. Căn cứ vào hồ sơ cấp đất cho ông Lê Đức T và sau này hồ sơ cấp đất cho hộ gia đình ông A, bà C thấy rằng về trình tự, thủ tục cấp đất và các tài liệu hiện đang lưu trữ tại UBND xã Q và UBND huyện Q thể hiện đúng trình tự thủ tục, nội dung. Tại bản tường trình, bản tự khai và Biên bản hòa giải, ông Lê Đức T khai năm 1993 tổ của ông gồm ông là Lê Đức T, ông Hồ Sỹ H, ông Lê Văn C, ông Đậu Đức Q, ông Nguyên Huy Đ, ông Hồ Trọng B, ông Hồ Sỹ L và ông Lê Đức H do ông làm tổ trưởng được UBND xã Quỳnh V giao đất lâm nghiệp, diện tích hơn 20 ha đất có rừng thông và đất trống. Sau khoảng 03 tháng các ông H, L, B tự rút khỏi tổ. Năm 1995 ông Hồ Sỹ P và ông Lê Đức A xin gia nhập tổ. Đầu năm 2001 ông chuyển nhượng kỷ phần của ông cho ông A với số tiền 2.300.000đ và giao toàn bộ giấy tờ cho ông A, diện tích đất rừng là của chung không phải của riêng ông, ông đứng tên trong sổ lâm bạ vì ông là tổ trưởng đại diện, còn giấy chuyển nhượng mà ông A xuất trình là ông A nhờ ông ký vào năm 2013, không phải năm 2001. Căn cứ bản tường trình của ông T thấy rằng ông T cho rằng các thửa đất đang tranh chấp hiện nay là của chung tổ rừng, nhưng ông T và các nguyên đơn không xuất trình được các tài liệu để khẳng định ông T đại diện cho tổ trồng rừng đứng tên trong sổ lâm bạ, ông T cho rằng giấy chuyển nhượng ông A nhờ ông ký năm 2013 là không phù hợp vì căn cứ tài liệu UBND huyện Q cung cấp cho Tòa án, năm 2004 UBND xã Q lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là căn cứ Giấy chuyển nhường quyền sử dụng đất Giữa ông T và ông A năm 2001và ông A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006. Do đó, ông T cho rằng giấy chuyển nhượng ký năm 2013 là không phù hợp với các tài liệu có tại hồ sơ và ông T cho rằng thửa đất tranh chấp là của tổ trồng rừng do ông đại diện đứng tên nhưng không xuất trình được căn cứ tổ trồng rừng giao cho ông đại diện đứng tên trong lâm bạ nên không có căn cứ cho rằng thửa đất tranh chấp là của tổ trồng rừng như lời trình bày của ông T. Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 09/6/2015 tại UBND xã Q kết luận "ý kiến các thành viên giao đất: ông Lê Văn Q, Nguyễn Đình H, ông Hồ Sỹ C: Năm 1993 có việc giao đất cho tổ ông Lê Đức T, ông Hồ Sỹ H, ông Lê Văn C đại diện cho tổ đi nhận đất". Tại Biên bản xác minh ngày 16/3/2015 (BL 200), ông Nguyễn Đình H trình bày*"có trực tiếp giao đất rừng cho tổ của ông Lê Đức T và giao trách nhiệm tổ rừng và tổ chức cho các thành viên trong tổ để hoạt động khai thác đất rừng. Trong tổ gồm có 8 thành viên*". Tuy vậy, tại Giấy trình bày về việc giao đất vùng Động Cao cho ông Lê Đức T (BL 681), ông H lại trình bày ngày 02/8/1993, Hội

đồng giao đất của xã trực tiếp giao cho ông Lê Đức T số diện tích trên 23 ha trong đó có 7,5 ha là rừng thông. Hội đồng giao cho ông T tổ chức trồng cây. "*Tôi xin cam đoan việc giao đất cho ông Lê Đức T nhận một mình là đúng thực tế*". Tại Công văn số 674/UBND.TNMT ngày 04/4/2019, Ủy ban nhân dân huyện Q có ý kiến: Nguồn gốc 2 thửa đất tranh chấp là ông A nhận chuyển nhượng của ông T theo Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/01/2001 với diện tích chuyển nhượng là 7,5ha đất rừng có cây và 16ha đất trống. Ông T được UBND huyện giao quyền quản lý sử dụng đất lâm nghiệp ngày 07/7/1995 theo Quyết định số 280/QĐ-UBND với diện tích 29,3 ha. Căn cứ Khế ước giao đất số 421 KU/UB ngày 07/7/1995, Hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho ông Trọng, Biên bản giao đất cho ông T, Giấy chuyển nhượng giữa ông T và ông A, Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện Q đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A. Trong quá trình lập hồ sơ có thực hiện việc niêm yết công khai nhưng không ai có ý kiến gì. Tại Biên bản xác minh ranh giới mốc giới sử dụng đất giữa ông A và các hộ có đất lâm nghiệp liền kề đều được các hộ ký tên xác nhận. Tại Biên bản xác minh ngày 27/5/2019 (BL 730), ông Nguyễn Đình Đ, xóm trưởng xóm 14 xác nhận "phần ông T nhận ở xóm 13. Sau khi nhận đất thì các cá nhân tự lấy ai tham gia vào nhóm (hoặc tổ) để cùng trồng rừng và bảo quản... Các hình thức liên kết để trồng rừng hưởng sản phẩm trồng rừng của tổ thời kỳ đó là giống nhau còn phía ông T như thế nào tôi không biết". Giấy chuyển nhượng đất rừng giữa ông Đậu Đức Q và ông Lê Đức Đ có xác nhận của ông A là bản photo không có công chứng chứng thực nên không được xem là chứng cứ theo quy định của BLTTDS.

Như vậy, quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn không xuất trình được quyết định cấp đất đối với diện tích đất tranh chấp là của tổ trồng rừng, không cung cấp được Biên bản họp tổ trồng rừng và giao cho ông A đứng tên đại diện cho tổ trồng rừng như Biên bản họp tổ rừng ngày 13/01/2001 (BL 10) như nguyên đơn trình bày. Mặt khác, theo lời khai của các đương sự và căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án có cơ sở xác định năm 2001, ông Lê Đức T đã chuyển nhượng cho ông Lê Đức A đất rừng. Theo lời khai của ông T và các đồng nguyên đơn thì ông T chỉ chuyển nhượng phần đất của ông T, không phải chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất được cấp. Xét thấy, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông A chưa bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu nên đến nay vẫn còn hiệu lực pháp lý. Văn bản giao dịch thể hiện ông T chuyển nhượng 7,5 ha rừng thông và đất trống cho ông A, không thể hiện chuyển nhượng phần đất của ông T trong diện tích chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của tổ rừng và buộc bị đơn Lê Đức A phải trả lại đất cho tổ rừng nhưng không làm rõ hiệu lực pháp lý của giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông T và ông A là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn chưa đưa ra được các chứng cứ thể hiện tài liệu thể hiện là đất đang tranh chấp của tổ trồng rừng tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng căn cứ bản tường trình của ông Lê Đức T, ông T thừa nhận

có 02 phần đất rừng đã chuyển nhượng cho ông A. Tại Quyết định 280 cấp cho ông T 29,1 héc ta đất rừng là không đúng, nhưng ông T cũng không cung cấp được tài liệu nào thể hiện thửa đất đang tranh chấp là cấp cho tổ trồng rừng tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng nghĩa vụ của bị đơn phải chứng minh được 23,1 héc ta đất tranh chấp này là của ông T thì mới có căn cứ xác định đấy là tài sản của hộ gia đình ông Ái được chuyển nhượng từ ông T. Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho mình phải thu thập cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp"*. Đồng thời căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự: Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh "*...b. Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật*". Như vậy, căn cứ quy định nêu trên nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đồng nguyên đơn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn chưa xuất trình được các tài liệu thể hiện thửa đất đang tranh chấp là của tổ trồng rừng và giao cho ông Trọng làm tổ trưởng và sau này là ông A làm tổ trưởng và thay mặt tổ đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ các lời khai của người làm chứng, các nguyên đơn để xác định tài sản đang tranh chấp là của tổ trồng rừng là chưa đủ căn cứ pháp luật.

[2.2] Xét về tài sản đang tranh chấp: Các tài sản tranh chấp bao gồm số tiền bán cây bạch đàn, cây tràm, cây thông đã trả tiền còn thiếu cho các thành viên trong tổ theo kỷ phần, cụ thể:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2013 của các đồng nguyên đơn khởi kiện có yêu cầu về tài sản buộc ông A phải trả lại tiền cây đã bán cho các đồng nguyên đơn tổng số tiền là 157.140.000đ cụ thể: Trả cho ông Đậu Đức Q 45.285.000đ, ông Hồ Sỹ H 37.285.000đ, ông Nguyễn Huy Đ 37.285.000đ và bà Nguyễn Thị V 37.285.000đ . Quá trình giải quyết vụ án đồng nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau: Tại biên bản hòa giải ngày 16/7/2014 yêu cầu về tài sản là số cây đã bán 4.133 cây chia cho 5 phần, số cây bạch đàn trồng năm 2002 là 1495 cây và số cây bạch đàn, cây trồng tái sinh năm 2006 là 5922 cây chia đều 7 phần. Ngày 09/12/2014 yêu cầu ông A trả lại số tiền cây đã bán gồm: Cây bạch đàn 415.352.000đ, sau khi trả cho ông H, bà V, ông Đ còn lại 390.152.000 chia 7 phần có trừ đi số tiền các phần đã nhận; gỗ thông đã bán 314.580.000đ chia 5 phần. Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và yêu cầu giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy: Việc tranh chấp tài sản trên đất rừng nêu trên là tranh chấp số tiền đã bán cây của tổ trồng rừng. Đây là tài sản mà các bên đương sự đã thừa nhận, trước đây tổ trồng rừng đã cùng nhau trồng rừng và hưởng quyền lợi chia đều theo phần, suất và công sức đóng góp và không có tranh chấp gì xảy ra từ khi trồng rừng đến năm 2013 mới xảy ra tranh chấp.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thì vào ngày 30/8/2013 UBND xã Q, huyện Q có nhận được đơn đề nghị của các nguyên đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất rừng và tài sản trên đất. Đến ngày 10/9/2013 UBND xã Q có tổ chức hội nghị giải quyết và kết luận: Đề nghị các hộ về họp lại để xác định tài sản chung, tài sản riêng có sự tham gia của ban công tác mặt trận thôn và những người có liên quan. Quyền lợi của các hộ phải được đảm bảo công bằng , hài hòa và được cân nhắc bàn bạc thấu đáo. Tuy nhiên các bên đương sự chưa có văn bản xác định tài sản chung, tài sản riêng cụ thể mà đã khởi kiện tranh chấp và đến nay các nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cụ thể để yêu cầu bị đơn phải trả số tiền bán cây bạch đàn, cây tràm, cây thông đã trả tiền còn thiếu cho các thành viên trong tổ theo kỷ phần như đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2013.

Căn cứ yêu cầu trả tiền bán cây còn thiếu tổng số là 157.140.000đ cụ thể: Trả cho ông Đậu Đức Q 45.285.000đ, ông Hồ Sỹ H 37.285.000đ, ông Nguyễn Huy Đ 37.285.000đ và bà Nguyễn Thị V 37.285.000đ

Tại văn bản nêu ý kiến của các đồng nguyên đơn đề ngày 18/3/2019 và tại phiên tòa phúc thẩm các đồng nguyên đơn cho rằng tài sản trên đất là tài sản thuộc sở hữu chung, khi các thành viên chưa nhất trí bán nhưng ông A tự bán thì tự chịu trách nhiệm theo đó hơn 7000 cây bạch đàn và cây Tràm 13 và 07 năm tuổi mà ông A khai bán 87.000.000đ (chỉ hơn 10.000đ cây bằng tiền bán củi nên phải định giá để bồi thường cho các nguyên đơn). Do vụ án đã lâu nên tài sản định giá không còn.

Các số liệu định giá tài sản cây trên đất vào ngày 10/6/2014 có trị giá 414.540.000đ; ngày 13/11/2014 có trị giá 729.984.000đ và biên bản định giá ngày 08/01/2019 số cây chặt bán năm 2013 có giá trị 467.502.000 đ. Do cây không còn nên hội đồng định giá chỉ định giá số cây, kích thước cây mà nguyên đơn cung cấp theo số liệu 2013 đã chặt bán.

Thấy tại văn bản bán cây đề ngày 15/3/2013 với anh Nguyễn Văn H có nội dung bán cây tại Động cao đến tuổi khai thác cho ông H, xã QT 87.000.000đ, đặt cọc 20.000.000đ còn 67.000.000đ hẹn 10 ngày sau trả có chữ ký của người mua và đại diện tổ rừng là ông A và ông Đ ký.

Tại các đơn trình bày ngày 28/5/2019 và ngày 30/12/2019 ông H đều trình bày việc mua bán cây là 87.000.000đ.

Về việc mua bán cây ông A trình bày đã tin cho cả tổ trồng cây rừng xuống nhà ông để bàn việc khai thác cây vào ngày14/3/2013 nhưng bà V, bà N1 vắng mặt, chỉ có ông Đ, ông Đ và ông A có mặt. Cả 3 người bàn bạc và thống nhất ngày mai lên rừng khảo sát, thăm dò và quyết định. Sáng ngày 15/3/2013 cả 3 người lên rừng, ông Đ điện cho anh H xã QT đến gặp nhau tại từng khảo sát sau đó nghỉ và bàn bạc giá cả tại rừng. Ông Đ phát giá cây tái sinh năm 2006 và cây trồng năm 2002 có trừ lại 1,3 ha cây mới trồng năm 2008 gồm số cây bạch đàn, tràm là 120.000.000đ nhưng ông H trả 80.000.000đ sau đó bàn bạc là 90.000.000đ có bớt (giảm) 3.000.000đ còn 87.000.000đ, ông Hải đặt cọc 20.000.000đ có làm giấy bán cây và ký tên. Ông A cho rằng việc bán cây là công khai, có bàn bạc, thống nhất cả

tổ trồng rừng không ai có ý kiến gì và đã ứng tiền tại nhà ông nhiều lần. Bà V, bà N1 tuy không ký nhưng đã ứng tiền hai lần có nghĩa là đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông Đ đều thừa nhận có tham gia và ký vào văn bản bán cây. Các đương sự liên quan đến tổ trồng rừng đều thừa nhận đã nhận số tiền bán cây như bị đơn trình bày.

Bản án sơ thẩm cho rằng bị đơn tự khai thác cây nên phải bồi thường tổng cộng cây các loại đã bán có giá trị 729.984.000đ, số tiền này được chia đều cho 7 suất, mỗi suất 104.283.000đ gồm: Ông A 02 suất; các ông gồm: Ông H, ông Đ, ông Q, ông C, ông Đ mỗi người hưởng một suất cần khấu trừ số tiền bán cây ông Ái đã đưa trước cho các suất nêu trên. Bản án còn cho rằng ông A khai nại đã bán cây cho ông H xã QT 87.000.000đ nhưng các nguyên đơn không chấp nhận và yêu cầu định giá tài sản. Số lượng cây, đường kính gốc cây đã bán được hội đồng định giá đo và kiểm đếm đúng thực tế, trị giá cây do các bên không đồng ý, không có chứng cứ hợp pháp để chứng minh nên cần lấy giá hội đồng làm cơ sở tính trách nhiệm của ông A.

Quá trình giải quyết tranh chấp bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tiền bán cây của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy việc đánh giá chứng cứ, nêu trên của cấp sơ thẩm là chưa đảm bảo quyền lợi cho các đương sự bởi:

- Thực tế việc bán cây cho ông Nguyễn Văn H đã được chính các ông Đ, ông Đ thừa nhận, trên thực tế các nguyên đơn cũng đã thừa nhận là đã nhận tiền bán cây nhưng cho rằng ông A khai bán 87.000.000đ là chỉ hơn 10.000đ cây là bằng tiền bán củi nên phải định giá để bồi thường cho các nguyên đơn và có tranh chấp.

- Các nguyên đơn cho rằng ông A tự ý bán cây là không có căn cứ vì thực tế ông Đ, ông Đ có thừa nhận việc bán cây hơn nữa ông Đ còn ký vào văn bán bán cây và các đồng nguyên đơn đều nhận tiền bán cây chia theo suất và cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh tại thời điểm bán cây, nhận tiền đã không đồng ý giá bán hoặc khiếu nại việc bán cây.

- Người mua cây là ông H cũng thừa nhận và trình bày trước sau như một từ khi xẩy ra tranh chấp đến nay là mua cây giá 87.000.0000đ.

- Hơn nữa các nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện về việc bán cây nhiều hơn 87.000.000đ. Cụ thể căn cứ để yêu cầu 157.140.000đ như đơn khởi kiện và yêu cầu số tiền như quyết định bản án sơ thẩm đã tuyên.

Do tranh chấp tài sản chưa có đủ tài liệu, chứng cứ về việc bị đơn tự ý bán cây và bán cây với số tiền nhiều hơn và cụ thể là đã bán bao nhiêu tiền nên chưa thể xác định được quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn có bị xâm phạm không nên cần bác nội dung khởi kiện về tranh chấp tài sản trên đất này của các đồng nguyên đơn để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

Từ phân tích trên đủ căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị C, Sửa bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn.

[3] Về án phí:

- Kháng cáo của ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C được chấp nhận nên không phải chịu án phí DSPT, hoàn trả lại dự phí kháng cáo cho ông A và bà C.

- Xét thấy, tại đơn xin miễn giảm án phí (BL 24) ông Hồ Sỹ H, ông Đậu Đức Q, ông Nguyễn Huy Đ, bà Nguyễn Thị V có đơn xin miễn giảm án phí với nội dung các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, thương binh, tàn tật có xác nhận của chính quyền địa phương.

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì thuộc trường hợp được miễn áp phí, lệ phí. Do đó, cần trả lại tiền tạm ứng án phí cho các đồng nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 135, Điều 136, Điều 166, Điều 170 Luật đất đai.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Lê Đức A là bị đơn và bà Hồ Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Sửa bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh N.

2. Bác nội dung khởi kiện của các đồng nguyên đơn về yêu cầu:

- Hủy Quyết định giao đất Lâm nghiệp số 280/QĐ-UB ngày 07/7/1995 của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh N mang tên ông Lê Đức T.

- Hủy một phần Quyết định hành chính số 162/QĐ-UBND ngày 21/02/2006 của UBND huyện Q về phần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829728 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829729 tại địa chỉ thửa đất: Động cao, xã Q, huyện Q, tỉnh N mang tên Lê Đức A và Hồ Thị C.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829728, tại thửa đất số 17143.01.24 thuộc tờ bản đồ số 1, diện tích 150.443 m^2 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 829729 tại thửa đất số: 17143.01.10 thuộc tờ bản đồ số 1 diện tích 79.929 m^2. Địa chỉ thửa đất: Động cao, xã Q, huyện Q, tỉnh N mang tên Lê Đức A và Hồ Thị C.

Bác yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn buộc ông Lê Đức A và bà Hồ Thị C phải trả lại diện tích 21,7 ha đất rừng (trên đất có 6,5 ha cây thông nhựa, có cây tràm, bạch đàn) cho tổ sử dụng gồm: Ông Hồ Sỹ H; Anh Đậu Đức N, chị Đậu Thị B, chị Đậu Thị H, chị Đậu Thị H1, anh Đậu Đức H (thừa kế suất ông Đậu Đức Q, bà N); ông Nguyễn Huy Đ; bà Nguyễn Thị V, chị Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Thị

N1, anh Lê Văn Đ (thừa kế suất ông Lê Văn Chương); ông Lê Đức Đ; ông Lê Đức A, tại địa chỉ thửa đất: Động Cao, thôn 13, xã Q, huyện Q, tỉnh N có ranh giới tứ cận như sau: Phía Bắc giáp rừng của ông Nguyễn Đình Đ; Phía Đông giáp rừng ông Lê Văn Q, giáp với tổ rừng thôn 14 và giáp với tổ rừng ông Nguyễn Công P; Phía Nam giáp rừng Nguyễn Thị V và giáp rừng Hồ Sỹ H; Phía Tây giáp đường đi xã QT, giáp rừng của ông Lê Khắc L, giáp rừng của ông Hồ Sỹ T và giáp với rừng của ông Lê Văn Q.

3. Bác nội dung khởi kiện của các đồng nguyên đơn về yêu cầu: Buộc ông Lê Đức A phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền còn thiếu cho các thành viên trong tổ số tiền bán cây bạch đàn, cây tràm, cây thông theo kỷ phần cụ thể như sau: Ông Hồ Sỹ H 01 suất, ông Nguyễn Huy Đ 01 suất, các ông bà: Bà Nguyễn Thị V, chị Lê Thị N, Lê Thị H, Lê Thị N1, anh Lê Văn Đ 01 suất (thừa kế suất ông Lê Văn C); Các ông bà gồm: Ông Đậu Đức N, bà Đậu Thị B, bà Đậu Thị H, bà Đậu Thị H1, ông Đậu Đức H 01 suất (thừa kế suất ông Đậu Đức Q và phần của bà N); ông Lê Đức Đ 01 suất.

4. Về án phí:

- Ông Lê Đức A, bà Hồ Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm hoàn trả cho ông A và bà C 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh N theo biên lai số 0004155 ngày 16/7/2019.

- Trả cho bà Nguyễn Thị V 1.247.000đ (Một triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh N theo biên lai số 0000930 ngày 29/10/2013.

- Trả cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đậu Đức Q 1.348.000đ (Một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh N theo biên lai số 0000934 ngày 29/10/2013.

- Trả cho anh Nguyễn Huy Đ 1.247.000đ (Một triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh N theo biên lai số 0000931 ngày 29/10/2013.

- Trả lại cho ông Hồ Sỹ H 1.310.000đ (Một triệu ba trăm mười nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh theo biên lai số 0000932 ngày 29/10/2013.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND huyện Quỳnh Lưu;*
- *TAND huyện Quỳnh Lưu;*
- *Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Hải Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Từ **Thái Thị Hồng Vân** **Nguyễn Thị Hải Minh**